

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH KON TUM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2024/DS-PT

Ngày: 30/9/2024

V/v “*Tranh chấp yêu cầu chia tài sản chung sau khi ly hôn*”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Ông Trần Tỷ.

*Các Thẩm phán:* 1./ Ông Nguyễn Văn Pho

2./ Bà Dương Thị Vân

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Lê Thị Yến – Thư ký TAND tỉnh Kon Tum.

**- Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kon Tum:** Ông Lê Văn Việt  
- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong ngày 30 tháng 9 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Kon Tum xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 01/2024/TLPT-HNGĐ ngày 30 tháng 8 năm 2024 về “*Tranh chấp yêu cầu chia tài sản chung sau khi ly hôn*”.

Do bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 23/2024/HNGĐ-ST ngày 24 tháng 7 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Kon Tum bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 03/2024/QĐ-PT ngày 10 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Kon Tum giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Phan Văn Q, sinh năm 1967.

Địa chỉ: Thôn 6, xã Đ, thành phố K, tỉnh Kon Tum. Có mặt

- *Bị đơn:* Bà Hồ Thị H, sinh năm 1969.

Địa chỉ: Thôn 9, xã Đ, thành phố K, tỉnh Kon Tum. Có mặt

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Hồ Thị H:* Ông Phạm Ngọc Qu – Luật sư Công ty Luật TNHH MTV Qu thuộc Đoàn luật sư tỉnh Gia Lai

Địa chỉ: 60 đường T, phường D, thành phố P, tỉnh Gia Lai. Có mặt

**NỘI DUNG VỤ ÁN**

***Theo đơn khởi kiện, các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày tại phiên tòa, nguyên đơn ông Phan Văn Q trình bày:***

Ông Q và bà Hồ Thị H trước đây là vợ chồng. Trong thời kỳ hôn nhân hai người cùng tạo lập được khối tài sản chung, sau khi đã tặng cho hai con chung

một phần tài sản, tài sản chung còn lại là 09 thửa đất và tài sản trên đất, đều đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ). Năm 2021 ông Q và bà H ly hôn theo Quyết định số 10/2021/QĐST-HNGĐ ngày 11/11/2021 của TAND thành phố Kon Tum. Khi ly hôn chưa chia tài sản chung.

Tại Đơn khởi kiện ông Q yêu cầu chia 09 thửa đất. Trong quá trình giải quyết vụ án ông Q rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với 03 thửa, trong đó có 02 thửa đứng tên “Hộ gia đình” do 02 người con chung đã nghe lời bà H, không hợp tác, gây khó khăn cho việc giải quyết 02 thửa đất này. Tại phiên tòa ông Q rút thêm yêu cầu đối với thửa đất số 361. Ông Q chỉ yêu cầu chia 05 thửa đất, chia bằng hiện vật, chia đôi mỗi người được một phần hai (1/2), cụ thể như sau:

\* Ông Q đề nghị được chia 02 thửa đất và tài sản trên đất, gồm:

1. Toàn bộ Thửa 1721, tờ bản đồ số 53, diện tích 606,8 m<sup>2</sup>, địa chỉ: Thôn 9, xã Đ, thành phố K (*Thửa này được tách từ thửa 1484 diện tích 1.608,4 m<sup>2</sup>, sau khi chuyển nhượng cho 02 hộ*). Trị giá đất: 390.000.000 đồng. Không có tài sản trên đất.

2. Toàn bộ Thửa 669, tờ bản đồ 53, diện tích 301m<sup>2</sup>, địa chỉ Tỉnh lộ 671, Thôn 9, xã Đ, thành phố K (*không đủ điều kiện tách thửa*). Trị giá đất: 1.750.000.000 đồng. Không có tài sản trên đất.

\* Bà H được chia 02 thửa đất và tài sản trên đất, gồm:

1. Toàn bộ Thửa 1485, tờ bản đồ số 53, diện tích 1105.1m<sup>2</sup> (*theo GCNQSDĐ: 1016,5m<sup>2</sup>, sử dụng dư: 88,6m<sup>2</sup>*) địa chỉ Thôn 9, xã Đ, thành phố K và tài sản trên đất. Trị giá tài sản: 2.250.000.000 đồng. Bà H đang trực tiếp quản lý, sử dụng nhà đất.

2. Toàn bộ Thửa 1683, tờ bản đồ 53, diện tích 1939 m<sup>2</sup> (*theo GCNQSDĐ 1612,3 m<sup>2</sup>, sử dụng dư 326,7m<sup>2</sup>*) địa chỉ: Thôn 9, xã Đ, thành phố K. Trị giá đất: 87.255.000 đồng; tài sản trên đất 89 cây cao su năm 2007: 45.657.000 đồng. Cộng 132.912.000 đồng. Bà H đang trực tiếp quản lý và thu hoạch mủ.

\* Bà H và ông Q được chia chung thửa đất: Thửa đất số 1273, tờ bản đồ 53, diện tích 11.701,4 m<sup>2</sup> (*theo GCNQSDĐ 12.0007m<sup>2</sup>, thiếu 299,3 m<sup>2</sup>*) địa chỉ thôn 9, xã Đ, thành phố K đã được Ủy ban nhân dân thành phố K cấp GCNQSDĐ, số vào sổ cấp GCN: CH03430 ngày 06/11/2015, người sử dụng ông Phan Văn Q và bà Hồ Thị H, được chia cho ông Q và bà H, như sau:

- Chia thửa đất theo chiều dọc Nam - Bắc, trong đó:

+ Ông Q được chia diện tích 7.000 m<sup>2</sup> ở vị trí phía Tây, trị giá bằng tiền: 403.523.000 đồng;

+ Bà H được chia diện tích còn lại là 4.701,4 m<sup>2</sup> ở vị trí phía Đông, trị giá bằng tiền: 270.996.000 đồng.

- Chia tài sản trên đất: 521 cây cao su trồng năm 2003, trị giá 123.737.500 đồng. Cây cao su trên đất của ai được chia thì thuộc quyền sở hữu của người đó; trị giá bằng tiền được xác định tương ứng với diện tích đất được chia

Tổng trị giá tài sản bà H được chia là 2.703.650.000 đồng; ông Q được chia là 2.617.518.000 đồng. Bà H được chia nhiều hơn ông Q: 86.132.000 đồng tiền chênh lệch về tài sản. Ông Q không yêu cầu bà H hoàn trả lại 86.132.000 đồng này.

**- Ý kiến bà Hồ Thị H:**

Bà H thừa nhận tất cả các tài sản yêu cầu chia nêu trên là tài sản chung của bà và ông Q chưa chia; hai người cùng có công sức ngang nhau trong việc tạo lập tài sản chung; bà H đồng ý chia tài sản theo yêu cầu của ông Q, nhưng với điều kiện phải chia tất cả các thửa đất mà ông Q đã rút yêu cầu chia; yêu cầu chia đôi bằng hiện vật, mỗi người 1/2 diện tích. Nếu không chia tất cả các thửa đất, thì bà đề nghị HĐXX đình chỉ giải quyết toàn bộ yêu cầu chia tài sản của ông Q. Bà H thừa nhận bà đang cầm giữ bản chính GCNQSDĐ của các thửa đất nêu trên.

**Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 23/2024/HNGĐ-ST ngày 24 tháng 7 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Kon Tum xử:**

Căn cứ khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 244 và Điều 235 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; Căn cứ Điều 33 và Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình 2014.

Đình chỉ giải quyết một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với 04 thửa đất, gồm: Thửa đất 1440, tờ bản đồ 53, diện tích theo GCNQSDĐ: 91,7 m<sup>2</sup> địa chỉ thôn 9, xã Đ, thành phố K; Thửa đất số 19, tờ bản đồ 12, diện tích: 12.096 m<sup>2</sup>, địa chỉ: Thôn 2, xã Đ, thành phố K; Thửa đất 165, tờ bản đồ 52, Diện tích: 1612 m<sup>2</sup> địa chỉ: Thôn 6, xã Đ, thành phố K; Thửa đất số 361, tờ bản đồ 52, Diện tích 5.491,9 m<sup>2</sup> địa chỉ: Thôn 6, xã Đ, thành phố K.

Chấp nhận đơn khởi kiện đề ngày 06/12/2021 của ông Phan Văn Q đối với bà Hồ Thị H về việc “*Yêu cầu chia tài sản chung sau khi ly hôn*”.

*\* Ông Phan Văn Q được chia 02 thửa đất, gồm:*

Thửa đất số 1721, tờ bản đồ số 53, diện tích 606,8 m<sup>2</sup>, địa chỉ: Thôn 9, xã Đ, thành phố K đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Kon Tum cấp GCNQSDĐ, số vào sổ cấp GCN: CS07347 ngày 11/9/2019 cho người sử dụng đất ông Phan Văn Q và bà Hồ Thị H. Trị giá: 390.000.000 đồng.

Thửa đất số 669, tờ bản đồ 53, diện tích 301 m<sup>2</sup>, địa chỉ Tỉnh lộ 671, Thôn 9, xã Đ, thành phố K đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Kon Tum cấp GCNQSDĐ, số vào sổ cấp GCN: CS06328 ngày 12/9/2018 cho người sử dụng đất ông Nguyễn Sỹ H và bà Đinh Thị H (Đăng ký biến động: Ngày 23/10/2020 chuyển nhượng cho ông Phan Văn Q và bà Hồ Thị H, cùng địa chỉ: Thôn 9, xã Đ, thành phố K, tỉnh Kon Tum). Trị giá: 1.750.000.000 đồng.

*\* Bà H được chia 02 thửa đất và tài sản trên đất, gồm:*

Thửa đất số 1485, tờ bản đồ số 53, diện tích 1105.1 m<sup>2</sup> (theo GCNQSDĐ: 1016,5m<sup>2</sup>, sử dụng dư: 88,6m<sup>2</sup>) địa chỉ Thôn 9, xã Đ, thành phố K, đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Kon Tum cấp GCNQSDĐ, số vào sổ cấp GCN: CS06329 ngày 12/9/2018, người sử dụng đất ông Phan Văn Q và bà Hồ Thị H tài sản trên đất gồm: 01 căn nhà xây cấp 4 mái thái, các bức tường rào xây gạch xung quanh nhà, mái tôn, sân bê tông, nhà tắm, nhà vệ sinh, nhà bếp, chuồng nuôi gà, chuồng nuôi bò, giếng nước đào, cổng và khung bảo vệ sắt; và các loại cây trồng trên đất (Không bao gồm các tài sản và vật dụng sinh hoạt trong nhà). Trị giá: 2.250.000.000 đồng. Bà H đang trực tiếp quản lý, sử dụng.

Thửa đất số 1683, tờ bản đồ 53, diện tích 1939 m<sup>2</sup> (theo GCNQSDĐ 1612,3 m<sup>2</sup>, sử dụng dư 326,7 m<sup>2</sup>) địa chỉ: Thôn 9, xã Đ, thành phố K, đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Kon Tum cấp GCNQSDĐ, số vào sổ cấp GCN: CS08097 ngày 23/4/2020, người sử dụng đất ông Phan Văn Q và bà Hồ Thị H; và tài sản trên đất gồm: 89 cây cao su năm 2007. Trị giá 132.912.000 đồng. Bà H đang trực tiếp quản lý, thu hoạch mủ cao su.

*\* Bà Hồ Thị H và ông Phan Văn Q được chia chung thửa đất và tài sản trên đất:*

Thửa đất số 1273, tờ bản đồ 53, diện tích 11.701,4 m<sup>2</sup> (theo GCNQSDĐ 12.0007 m<sup>2</sup>, thiếu 299,3 m<sup>2</sup>) địa chỉ thôn 9, xã Đ, thành phố K đã được Ủy ban nhân dân thành phố K cấp GCNQSDĐ, số vào sổ cấp GCN: CH03430 ngày 06/11/2015, người sử dụng ông Phan Văn Q và bà Hồ Thị H, được chia cho ông Q và bà H, như sau:

- Chia thửa đất theo chiều dọc Nam - Bắc, trong đó:

+ Ông Q được chia diện tích 7.000 m<sup>2</sup> ở vị trí phía Tây và cây cao su trên đất được chia. Trị giá bằng tiền: 477.518.000 đồng (403.523.000 đồng trị giá đất + 73.995.000 đồng trị giá cây cao su);

+ Bà H được chia diện tích 4.701,4 m<sup>2</sup> ở vị trí phía Đông và cây cao su trên đất được chia. Trị giá bằng tiền: 320.738.000 đồng (270.996.000 đồng trị giá đất + 49.742.000 đồng trị giá cây cao su).

(Có Sơ đồ vị trí tứ cận thửa đất được chia kèm theo)

\* Tổng cộng trị giá tài sản bà H được chia: 2.703.650.000 đồng; ông Q được chia: 2.617.518.000 đồng.

\* Bà Hồ Thị H phải giao, trả lại cho ông Phan Văn Q các GCNQSDĐ đối với các thửa đất đã được chia cho ông Q, cụ thể:

1/ Trả lại cho ông Phan Văn Q GCNQSDĐ số vào sổ cấp GCN: CS07347 ngày 11/9/2019 đối với Thửa đất số 1721, tờ bản đồ số 53, diện tích 606,8 m<sup>2</sup>, địa chỉ Thôn 9, xã Đ, thành phố K;

2/ Trả lại cho ông Phan Văn Q GCNQSDĐ, số vào sổ cấp GCN: CS06328 ngày 12/9/2018 đối với Thửa đất số 669, tờ bản đồ 53, diện tích 301 m<sup>2</sup>, địa chỉ Tỉnh lộ 671, Thôn 9, xã Đ, thành phố K;

3/ Bà Hồ Thị H phải giao cho ông Phan Văn Q GCNQSDĐ số vào sổ cấp GCN: CH03430 ngày 06/11/2015 đối với Thửa đất số 1273, tờ bản đồ 53, diện tích 12.007 m<sup>2</sup>, địa chỉ thôn 9, xã Đ, thành phố K để ông Q thực hiện đăng ký quyền sử dụng riêng đối với diện tích đất 7.000 m<sup>2</sup> đã được chia, là một phần trong tổng diện tích 12.007 m<sup>2</sup> của Thửa đất số 1273 nêu trên. Sau khi thực hiện xong việc đăng ký quyền sử dụng đất, ông Q phải trả lại GCNQSDĐ thửa đất số 1273 này cho bà H.

*Về án phí, chi phí tố tụng:* Căn cứ Điều 144; khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12; điểm a, b khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5, khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/ UBTWQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án. Các đương sự phải chịu án phí và chi phí tố tụng như sau:

Án phí chia tài sản chung:

- Bà Hồ Thị H phải chịu: 63.714.000 (*Sáu mươi ba triệu, bảy trăm mười bốn nghìn*) đồng.

- Ông Phan Văn Q phải chịu: 61.708.000 đồng, được trừ vào số tiền 39.000.000 đồng đã tạm nộp theo Biên lai thu tiền số: 0001080 ngày 29/11/2022 của cơ quan Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum. Ông Phan Văn Q còn phải nộp tiếp số tiền 22.708.000 (*Hai mươi hai triệu, bảy trăm lẻ tám nghìn*) đồng.

Chi phí tố tụng: Ông Phan Văn Q và bà Hồ Thị H liên đới chịu 40.027.000 đồng (mỗi người phải chịu 20.013.500 đồng). Ông Phan Văn Q đã nộp khoản tiền chi phí tố tụng này, nên bà Hồ Thị H phải hoàn trả lại cho ông Phan Văn Q 20.013.500 (*Hai mươi triệu, không trăm mười ba nghìn, năm trăm*) đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo, quyền và nghĩa vụ thi hành án theo quy định của pháp luật.

Ngày 31/7/2024, bị đơn bà Hồ Thị H kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm để giải quyết lại vụ án.

Tại phiên tòa, bị đơn bà Hồ Thị H vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo; nguyên đơn ông Phan Văn Q không rút đơn khởi kiện. Các bên đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kon Tum phát biểu quan điểm:

Cấp sơ thẩm đã có những vi phạm nghiêm trọng về thủ tục tố tụng ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự. Do đó, căn cứ khoản 3 Điều 308, Điều 310 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015 cần chấp nhận kháng cáo

của bị đơn, hủy bản án sơ thẩm và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

Do đơn kháng cáo được chấp nhận nên bà Hồ Thị H không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa phúc thẩm; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của những người tham gia tố tụng

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Về tố tụng:

Kháng cáo của bị đơn còn trong hạn luật định và đúng trình tự thủ tục Bộ luật tố tụng dân sự quy định nên Hội đồng xét xử chấp nhận xem xét lại bản án sơ thẩm theo trình tự phúc thẩm.

[2] Xem xét kháng cáo của bị đơn, thấy rằng:

*Thứ nhất: Đối với việc rút một phần đơn khởi kiện của nguyên đơn:*

Ngày 15/11/2022 Tòa án nhận được đơn khởi kiện của ông Phan Văn Q (bút lục 14) yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn đối với 09 thửa đất. Đến ngày 12/12/2023, ông Q có đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với 03 thửa đất (bút lục 144), tại phiên tòa ông Q rút yêu cầu khởi kiện 01 thửa đất.

Theo quy định tại Khoản 5 Điều 96 BLTTDS: “*Khi đương sự giao nộp tài liệu, chứng cứ cho Tòa án thì họ phải sao gửi tài liệu, chứng cứ đó cho đương sự khác hoặc người đại diện hợp pháp của đương sự khác; đối với tài liệu, chứng cứ quy định tại khoản 2 Điều 109 của Bộ luật này hoặc tài liệu, chứng cứ không thể sao gửi được thì phải thông báo bằng văn bản cho đương sự khác hoặc người đại diện hợp pháp của đương sự khác*”. Và tại Giải đáp 01/2017/GĐ-TANDTC ngày 07 tháng 4 năm 2017 cũng hướng dẫn : “*Trong quá trình tố tụng, Tòa án phải giải thích, hướng dẫn cho đương sự để họ thực hiện nghĩa vụ sao gửi tài liệu, chứng cứ cho đương sự khác. Trường hợp đương sự không thực hiện việc sao gửi tài liệu, chứng cứ cho đương sự khác thì Tòa án yêu cầu đương sự phải thực hiện. Trường hợp vì lý do chính đáng, không thể sao gửi tài liệu, chứng cứ cho đương sự khác thì đương sự có quyền yêu cầu Tòa án hỗ trợ theo quy định tại khoản 3 Điều 196, điểm b khoản 2 Điều 210 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015*”.

Thấy rằng yêu cầu khởi kiện của ông Q đã được Tòa án thụ lý và ra thông báo thụ lý (bút lục 108) cho các đương sự biết vì vậy khi ông Q rút một phần yêu cầu khởi kiện phải có trách nhiệm sao gửi tài liệu hoặc thông báo ngay cho bà H được biết, nhằm đảm bảo việc tiếp cận chứng cứ để thực hiện quyền tranh tụng của đương sự trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án. Do vậy, nguyên đơn phải gửi bản sao đơn khởi kiện, tài liệu chứng cứ cho đương sự khác trước thời điểm mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa

giải, tuy nhiên trong hồ sơ không có tài liệu thể hiện việc ông Q sao gửi tài liệu hoặc thông báo cho bà H được biết, tại phiên tòa phúc thẩm ông Q cũng thừa nhận nội dung này. Tại biên bản công khai chứng cứ ngày 25/01/2024 (bút lục 157) thể hiện nội dung ý kiến của bị đơn: nguyên đơn đã giao cho bị đơn đơn khởi kiện và các tài liệu chứng cứ, bị đơn không yêu cầu nguyên đơn phải gửi thêm tài liệu, chứng cứ nào khác. Tuy nhiên, biên bản cũng thể hiện bà H bỏ về không ký biên bản nên nội dung trong biên bản không được xác nhận, ký tên của bà H. Tại đơn kháng cáo bà H khẳng định không được thông báo về nội dung này. Hơn nữa, ngày 14/3/2024 bà H có đơn yêu cầu tòa án sao lục tài liệu chứng cứ (bút lục 173) trong đó có xin sao lục đơn xin rút một phần khởi kiện của ông Q.

Ngày 29/3/2024 bà H nộp đơn phản tố (bút lục 187) yêu cầu chia tài sản đối với 02 thửa đất nằm trong 03 thửa đất ông Q đã rút yêu cầu. Tòa án xác định bà H nộp đơn không đúng thời hạn quy định tại khoản 3 điều 200 BLTTDS nên không được chấp nhận. Vì vậy, việc nguyên đơn không sao gửi tài liệu, Tòa án không hướng dẫn, yêu cầu nguyên đơn thông báo cho bị đơn biết về việc rút một phần đơn khởi kiện dẫn đến bà H không thực hiện quyền phản tố trong thời gian quy định.

Ngoài ra, Tòa án thụ lý vụ án ngày 29/11/2022 trong 09 thửa đất ông Q yêu cầu chia có 02 thửa được cấp cho hộ gia đình, tại Đơn xin mượn lại tài liệu của ông Phan Văn Q (bút lục 21) không ghi ngày có mượn lại các tài liệu gốc trong đó có: Đơn xác nhận các thành viên hộ gia đình ngày 02/8/2021, Đơn xác nhận các thành viên hộ gia đình ngày 11/01/2023 (những tài liệu này bà H đã nộp cho Tòa án ngày 03/02/2023 (bút lục 68)) nhưng Tòa án không xác định và đưa các con của ông Quang và bà Hiền là những người trong hộ gia đình được cấp đất vào tham gia tố tụng vì đến ngày 12/12/2023 nguyên đơn mới rút một phần đơn khởi kiện trong đó có 02 thửa đất cấp cho hộ gia đình.

*Thứ hai: Đối với đơn phản tố của bị đơn ngày 11/01/2023 (bút lục 87)*

Ngày 11/01/2023 bà H có đơn phản tố đối với 01 lô đất rẫy cao su tại Thôn 7, xã Đ chưa có GCNQSDĐ chỉ có giấy tờ viết tay và nộp bản phô tô các giấy tờ mua bán. Tuy nhiên, trong hồ sơ không thể hiện việc Tòa án làm rõ đối với đơn phản tố này, có hướng dẫn, giải thích đương sự có yêu cầu giải quyết trong vụ án không, nếu có yêu cầu thì phải cung cấp bản chính hoặc công chứng chứng thực giấy tờ mua bán, lấy lời khai ông Q về nội dung này và các thủ tục để xem xét thực tế sử dụng và xác định xem có đủ điều kiện để cấp giấy chứng nhận hay không.

*Thứ ba: Đối với thửa đất 1485 và 1683 có diện tích đất sử dụng dư so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*

Tại đơn khởi kiện ông Q yêu cầu chia tài sản đối với các thửa đất đã được cấp GCNQSDĐ với diện tích theo GCNQSDĐ. Kết quả xem xét thẩm định tại chỗ xác định Thửa 1485 tờ bản đồ 53, sử dụng dư 88,6m<sup>2</sup> và Thửa 1683 tờ bản đồ 53, sử dụng dư 326,7m<sup>2</sup>. Tại đơn đề nghị ngày 31/5/2024 (bút lục 194) ông Q

có ý kiến yêu cầu cơ quan chuyên môn lồng ghép kết quả đo với bản đồ địa chính cấp GCNQSDĐ và yêu cầu đối với phần diện tích nằm ngoài GCNQSDĐ không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phần nhận định của bản án, Tòa án nhận định xét phần diện tích đất đang thực tế sử dụng chưa được cấp GCNQSDĐ tại các thửa đất, gồm: Thửa 1485 tờ bản đồ 53, sử dụng dư 88,6m<sup>2</sup> và Thửa 1683 tờ bản đồ 53, sử dụng dư 326,7m<sup>2</sup>, người được chia đất mà phần diện tích đất sử dụng dư được quyền đề nghị cơ quan có thẩm quyền xem xét cấp GCNQSDĐ nếu có đủ điều kiện được cấp GCNQSDĐ theo quy định. Nhưng tại phần quyết định của bản án lại tuyên chia cả diện tích sử dụng dư so với GCNQSDĐ và tính án phí cả phần diện tích đất này trong khi nguyên đơn ông Q không yêu cầu Tòa án giải quyết và phần diện tích này chưa được xác minh làm rõ có đủ điều kiện cấp GCNQSDĐ hay không là vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện, vi phạm quyền quyết định và tự định đoạt của đương sự được quy định tại khoản 1, Điều 5 Bộ luật Tố tụng dân sự quy định về quyền quyết định và tự định đoạt của đương sự: *“Đương sự có quyền quyết định việc khởi kiện, yêu cầu Tòa án có thẩm quyền giải quyết vụ việc dân sự. Tòa án chỉ thụ lý giải quyết vụ việc dân sự khi có đơn khởi kiện, đơn yêu cầu của đương sự và chỉ giải quyết trong phạm vi đơn khởi kiện, đơn yêu cầu đó”*.

Từ những phân tích trên, thấy rằng đối với vụ án chia tài sản chung sau khi ly hôn, toàn bộ tài sản chung của vợ chồng nên được giải quyết triệt để trong một vụ án mới đảm bảo quyền, lợi ích hợp pháp của đương sự trừ trường hợp các đương sự đều thống nhất với nhau, tài sản nguyên đơn yêu cầu chia là 09 thửa đất đã được xem xét, thẩm định tại chỗ, đương sự rút một phần yêu cầu khởi kiện nhưng tài sản vẫn được định giá, phát sinh chi phí tố tụng, cấp sơ thẩm đã có những vi phạm nghiêm trọng về thủ tục tố tụng ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự. Do đó, cần chấp nhận kháng cáo của bị đơn, hủy bản án sơ thẩm và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

[3] Về án phí: Bà Hồ Thị H không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 3 Điều 308, Điều 310 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015:

Chấp nhận đơn kháng cáo của bị đơn bà Hồ Thị H.

Hủy Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 23/2024/HNGĐ-ST ngày 24 tháng 7 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum, chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân thành phố Kon Tum giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

- Về án phí: Căn cứ khoản 3 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự, khoản 3 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban

thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Hoàn trả cho bà Hồ Thị H số tiền 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo Biên lai tạm ứng án phí số 0000053 ngày 02/8/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Kon Tum.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án (30/9/2024).

***Nơi nhận:***

- TAND thành phố Kon Tum;
- VKSND tỉnh;
- Chi cục THADS thành phố Kon Tum;
- Các đương sự;
- Lưu HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Trần Tỷ**

